

Số: *187*/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *10* tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Ban hành các văn bản quy định về cơ chế tài chính địa phương; huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; từng bước cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, đầu tư hợp lý cho con người và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính; giảm mạnh và kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, nợ công.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Thu ngân sách nhà nước: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 là 92.243.000 triệu đồng, trong đó thu nội địa là 77.053.000 triệu đồng; thu xuất nhập khẩu là 15.140.000 triệu đồng; thu viện trợ, ủng hộ đóng góp 50.000 triệu đồng. Mục tiêu tăng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2020 - 2025 (không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) tăng bình quân 10%/năm.

b) Chi ngân sách địa phương: Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 là 86.707.076 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 31.340.989 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 47.003.481 triệu đồng.
- Chi trả nợ gốc và lãi vay: 326.662 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 6.244.110 triệu đồng.
- Trích quỹ dự trữ tài chính: 5.000 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 1.786.834 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

c) Các chỉ tiêu về quản lý nợ: Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 là 21.999.858 triệu đồng. Kế hoạch vay giai đoạn 2021 - 2025 là 1.060.435 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Ngân sách nhà nước, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản hướng dẫn; không ban hành các chính sách làm giảm nguồn thu ngân sách.

- Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp về quản lý thu ngân sách nhà nước, trọng tâm là thuế và hải quan; chủ động xử lý các tác động đến nguồn thu ngân sách, hàng năm quyết tâm thu đạt và vượt dự toán giao.

- Đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí, thời gian cho người dân, doanh nghiệp; quyết liệt chỉ đạo chống thất thu thuế nhất là trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, đất đai, tài nguyên khoáng sản, các đối tượng nộp thuế theo hình thức khoán; tăng cường kiểm tra, kiểm soát xác định giá tính thuế hải quan, chống chuyển giá, giảm nợ đọng thuế; điều chỉnh, bổ sung (nếu có) đối với các chính sách về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền; bao quát các nguồn thu, đơn giản thủ tục hành chính nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tạo thuận lợi cho các đối tượng nộp thuế; tăng cường thu ngân sách từ hộ kinh tế cá thể.

- Thực hiện tốt công tác rà soát quỹ đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh, tăng cường thu nợ tiền sử dụng đất; gắn với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và phát triển kinh tế xã hội; tiếp tục thực hiện tốt công tác đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở những khu vực, địa bàn còn tiềm năng, góp phần tăng thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư để sớm đưa vào khai thác, tạo doanh thu; tăng cường gặp gỡ, trao đổi, đối thoại với doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp.

- Công khai thông tin người nợ thuế đối với các trường hợp đã thực hiện cưỡng chế theo quy định. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện các biện pháp xác minh thông tin, cưỡng chế đối với chủ doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tăng cường đổi mới trong công tác lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo hướng tinh giản biên chế, khuyến khích tiết kiệm chi, khuyến khích tăng thu ở những nơi có nguồn thu để thực hiện nhiệm vụ chi; giảm chi thường xuyên và tăng chi cho đầu tư phát triển. Rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, chú trọng các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng; đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành; hạn chế tạm ứng ngân sách và chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau.

c) Đẩy mạnh công tác phát triển doanh nghiệp; tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; mời gọi, thu hút đầu tư các dự án đầu tư ngoài ngân sách và dự án theo hình thức hợp tác công tư PPP nhằm tạo nguồn thu, giảm áp lực cho ngân sách nhà nước.

d) Thực hiện rà soát các dự án để bố trí kế hoạch vốn thanh toán nợ xây dựng cơ bản giai đoạn 2016 - 2020 trên nguyên tắc, thứ tự ưu tiên và chỉ đạo của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương; bố trí thanh toán dứt điểm trong 02 năm đầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

đ) Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển; điều hành sử dụng nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất của cấp huyện với định mức, tỷ lệ cụ thể để chi cho những nhiệm vụ ưu tiên. Tổ chức thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư hoàn thành theo phân cấp quản lý đầu tư hiện hành đảm bảo thời gian, quy định của nhà nước.

e) Đẩy mạnh cải cách khu vực sự nghiệp công kết hợp với xã hội hóa, thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp theo hướng tính đúng, tính đủ chi phí. Tăng cường quản lý cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công, làm cơ sở cơ cấu lại các lĩnh vực chi ngân sách nhà nước.

g) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách trong xây dựng cơ chế, chính sách và thực thi công vụ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng ngân sách; nâng cao vai trò và năng lực quản lý, điều hành về tài chính ngân sách của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là công chức làm công tác tài chính, kế toán nhằm đảm bảo thực hiện đúng các chuẩn mực kế toán hiện hành và yêu cầu quản lý theo quy định; thực hiện chế độ công khai tài chính, ngân sách đầy đủ đối với tất cả các cấp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và doanh nghiệp; thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán.

h) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng, chống tham nhũng về quản lý sử dụng ngân sách nhà nước, đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng.

i) Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường, kiên quyết xử lý những hành vi vi phạm quy định của pháp luật về giá; tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát tốt nguồn thu cổ phần hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

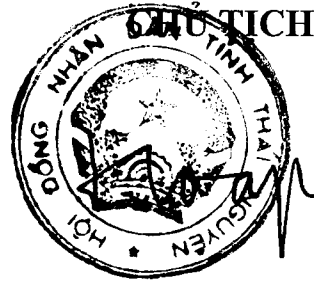
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025
 (Kèm theo Nghị Quyết số 187/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	2020	Đã phê duyệt tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Sau điều chỉnh
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	488.146.057	75.514.000	85.464.000	98.518.000	107.820.009	120.830.048	734.033.000	835.686.904
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	68.914.509	9.816.210	12.789.065	15.076.731	15.609.290	15.623.214	91.700.000	92.243.000
-	Thu NSNN trên địa bàn trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	57.985.807	8.601.300	10.273.653	12.506.099	13.387.130	13.217.626		79.477.000
-	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)			30%	18%	4%	0%	8%	9%
-	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết (%)			19%	22%	7%	-1%	10%	10%
-	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		13%	15%	15%	14%	13%	12%	11%
I	Thu nội địa	55.784.718	7.937.927	10.011.163	11.856.678	12.861.120	13.117.830	75.145.000	77.053.000
1	Tốc độ tăng thu (%)			26%	18%	8%	2%	9%	8%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		81%	78%	79%	82%	84%	82%	84%
2.1	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	10.877.034	1.214.910	2.504.731	2.558.631	2.208.634	2.390.128	10.985.000	12.700.000
2.2	Thu xổ số kiến thiết	51.668		10.681	12.001	13.526	15.460	70.000	66.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	12.662.264	1.696.592	2.718.135	3.163.780	2.668.769	2.414.988	16.555.000	15.140.000
1	Tốc độ tăng thu (%)			60%	16%	-16%	-10%	4%	10%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		17%	21%	21%	17%	15%	18%	16%
III	Thu viện trợ, ủng hộ đóng góp	467.527	181.691	59.766	56.273	79.401	90.396		50.000
C	TỔNG THU NSDP	71.580.793	10.892.227	12.946.387	15.156.711	16.193.931	16.391.536	88.256.007	85.646.641
-	Tốc độ tăng thu NSDP (%)			19%	17%	7%	1%	7%	5%
-	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		14%	15%	15%	15%	14%	12%	10%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	53.446.749	7.772.088	9.503.913	11.375.419	12.185.867	12.609.462	70.926.000	73.332.860
1	Tốc độ tăng (%)			22%	20%	7%	3%	9%	8%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		71%	73%	75%	75%	77%	80%	85%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.134.044	3.120.139	3.442.474	3.781.292	4.008.064	3.782.075	17.053.000	12.313.781
1	Tốc độ tăng (%)			10%	10%	6%	-6%	0,0%	-9%
2	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		29%	27%	25%	25%	23%	20%	15%
3	Thu bổ sung cân đối		1.778.157	2.044.557	2.044.557	2.085.557	2.127.557	10.637.785	3.126.745
4	Thu bổ sung có mục tiêu		1.341.982	1.397.917	1.736.735	1.922.507	1.654.518	6.415.180	9.187.036
D	TỔNG CHI NSDP	86.676.060	13.231.498	15.137.532	16.996.903	19.519.774	21.790.353	90.008.000	86.707.076
1	Tốc độ tăng chi NSDP (%)			14%	12%	15%	12%	6,0%	-0,2%
2	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		18%	18%	17%	18%	18%	12%	10%
I	Chi đầu tư phát triển	25.858.798	4.050.584	4.907.322	5.453.782	5.341.416	6.105.694	24.999.000	31.340.989
1	Tốc độ tăng (%)			21%	11%	-2%	14%	5%	4%
2	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		31%	32%	32%	27%	28%	28%	36%

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
		Tổng giai đoạn	2016	2017	2018	2019	2020	Đã phê duyệt tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	Sau điều chỉnh
II	Chi thường xuyên	40.612.194	6.996.676	7.830.072	8.047.087	8.671.776	9.066.583	45.489.000	47.003.481
1	Tốc độ tăng (%)			12%	3%	8%	5%	3%	1%
2	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		53%	52%	47%	44%	42%	51%	55%
III	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	856.938		633.000	207.181	8.739	8.018	149.000	326.662
1	Tốc độ tăng (%)				-67,3%	-95,8%	-8,3%	-4%	87%
2	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)				1,22%	0,04%	0,04%	0,17%	0,37%
IV	Chi chuyển nguồn, tạo nguồn cải cách tiền lương	19.343.132	2.183.238	1.766.138	3.287.854	5.496.843	6.609.059	10.532.000	6.244.110
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	5.000
VI	Dự phòng ngân sách							2.436.000	1.786.834
E	BỘI CHI NSDP			24.751	17.781	41.785	150.019	1.778.000	1.060.435
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							-	-
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	10.689.350	1.554.418	1.900.783	2.275.084	2.437.173	2.521.892	21.277.000	21.999.858
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	1.964.696	479.000	856.774	338.525	151.306	139.091	5.023.000	3.845.468
1	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		31%	45%	15%	6%	6%	45%	17%
2	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		1%	1%	0%	0%	0%	1%	0%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	1.069.000	141.000	633.000	205.000	54.000	36.000	112.000	243.317
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc								
2	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.069.000	141.000	633.000	205.000	54.000	36.000	112.000	243.317
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	843.110	518.774	114.751	17.781	41.785	150.019	1.778.000	1.060.435
1	Vay để bù đắp bội chi	843.110	518.774	114.751	17.781	41.785	150.019	1.778.000	1.060.435
2	Vay để trả nợ gốc								
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.738.806	856.774	338.525	151.306	139.091	253.110	6.689.000	4.662.586
1	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	16%	55%	18%	7%	6%	10%	31%	21%
2	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,4%	1,1%	0,4%	0,2%	0,1%	0,2%	0,9%	0,6%



Phụ lục II

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2021-2025

Kính thưa Hội đồng Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Quyết số: 187/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Dư nợ cuối kì năm 2020	Thực hiện các năm 2021				Dự kiến năm 2022				Dự kiến năm 2023				Dự kiến năm 2024				Dự kiến năm 2025			
				Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	14	15	16	17
I	Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đã rút vốn, đang trả nợ)		253.110	287.225	16.976	15.376	523.359	359.699	26.231	12.144	856.827	286.688	50.514	17.401	1.093.001		74.798	19.478	1.018.203		74.798	18.946	943.405
1	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	WB	11.322	3.223	866	734	13.679	2.944	1.155	309	15.468		1.155	286	14.313		1.155	263	13.158		1.155	240	12.003
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Thái Nguyên	WB	18.528	5.100	1.542	963	22.086	6.663	2.056	534	26.693		2.056	493	24.637		2.056	452	22.581		2.056	410	20.525
3	Dự án Tăng cường cơ sở dữ liệu đất đai	WB	23.237	8.402	1.349	1.260	30.290	14.656	2.698	951	42.248		2.698	890	39.550		2.698	829	36.852		2.698	768	34.154
4	Chương trình đô thị miền núi Phía Bắc - TPTN	WB	92.695	50.000	13.219	2.620	129.476	55.436	20.322	3.292	164.590		20.322	2.885	144.267		20.322	2.479	123.945		20.322	2.072	103.623
5	Dự án Phát triển tổng hợp đô thị động lực - TPTN	WB	107.329	220.500		9.800	327.829	280.000		7.058	607.829	286.688	24.283	12.847	870.234		48.567	15.455	821.667		48.567	15.455	773.100
II	Các dự án đề xuất mới và dự kiến giải ngân trong thời gian tới			500			500	6.323			6.823	10.000			16.823	60.000			76.823	50.000			126.823
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	JICA		500			500	6.323			6.823	10.000			16.823	60.000			76.823	50.000			126.823
Tổng cộng			253.110	287.725	16.976	15.376	523.859	366.022	26.231	12.144	863.650	296.688	50.514	17.401	1.109.824	60.000	74.798	19.478	1.095.026	50.000	74.798	18.946	1.070.228

Ghi chú: - Số liệu dự kiến rút vốn các năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 7 năm 2021 do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính 1 USD = 23.141 VND.

- Các dự án đang thực hiện là các dự án đã/đang rút vốn và/hoặc đang trả nợ gốc/lãi

